

Địa danh				Diện tích (ha)	Loại cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Ngọc Tụ	285	7	a3	14,60	Pk/2001	2.541,5	1.181,8	930,2	429,5	99,3	2.417.027.771
Ngọc Tụ	285	7	a6	6,30	Pk/2001	1.143,1	628,0	355,8	159,3	40,6	1.095.070.489
Ngọc Tụ	285	7	a7	5,30	Pk/2001	977,6	449,0	367,1	161,5	37,4	960.882.701
Ngọc Tụ	285	7	a8	4,50	Pk/2001	668,3	282,1	262,5	123,7	28,1	566.374.747
Ngọc Tụ	285	7	a9	6,80	Pk/2001	1.402,6	829,0	343,9	229,7	26,7	1.515.873.918
Ngọc Tụ	285	7	d4	3,50	Pk/2001	553,7	260,2	198,4	95,1	21,9	532.082.326
Cộng gói 19				41,00		7.286,8	3.630,1	2.457,9	1.198,8	254,0	7.087.311.952